

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		295.190.474.803	268.156.015.970
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.314.465.139	27.908.666.170
Tiền	111		14.314.465.139	9.788.249.170
Các khoản tương đương tiền	112		-	18.120.417.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	185.951.698.067	153.842.326.267
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		185.951.698.067	153.842.326.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.087.882.684	44.603.690.299
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.447.590.022	45.221.758.313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	3.721.865.367	4.140.152.778
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.564.764.873	2.608.359.665
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.646.337.578)	(7.366.580.457)
Hàng tồn kho	140	11	30.888.134.015	39.285.071.396
Hàng tồn kho	141		30.888.134.015	39.285.071.396
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.948.294.898	2.516.261.838
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.488.277.966	1.700.200.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	816.061.838
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.460.016.932	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.889.111.889	237.790.568.794
Các khoản phải thu dài hạn	210		331.760.000	331.760.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	331.760.000	331.760.000
Tài sản cố định	220		198.387.452.212	205.480.187.925
Tài sản cố định hữu hình	221	13	197.344.161.705	204.220.145.468
- Nguyên giá	222		883.415.419.037	880.701.718.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(686.071.257.332)	(676.481.572.889)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.043.290.507	1.260.042.457
- Nguyên giá	228		8.400.560.283	8.400.560.283
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.357.269.776)	(7.140.517.826)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.692.616.646	4.361.341.015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.692.616.646	4.361.341.015
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	8.330.000	8.330.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
Tài sản dài hạn khác	260		13.468.953.031	27.608.949.854
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.838.321.101	23.978.317.924
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	3.630.631.930	3.630.631.930
TỔNG TÀI SẢN	270		513.079.586.692	505.946.584.764

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		250.321.276.298	261.563.551.763
Nợ ngắn hạn	310		171.864.129.230	179.188.050.616
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	79.048.405.892	96.145.554.535
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4.331.340.819	4.542.160.396
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	37.607.687.584	27.215.220.567
Phải trả người lao động	314		10.211.859.016	14.904.956.950
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	20.368.749.589	10.805.045.140
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.087.993.359	6.929.778.136
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	14.749.680.000	13.328.745.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		458.412.971	5.316.588.971
Nợ dài hạn	330		78.457.147.068	82.375.501.147
Phải trả dài hạn khác	337	20	2.972.000.000	2.731.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	75.485.147.068	79.644.501.147
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU /	400		262.758.310.394	244.383.033.001
Vốn chủ sở hữu	410	23	262.758.310.394	244.383.033.001
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.908.586.867	50.533.309.474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.533.309.474	20.410.771.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.375.277.393	30.122.538.065
TỔNG NGUỒN VỐN	440		513.079.586.692	505.946.584.764

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	338.691.508.364	282.833.962.333
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	70.697.931	224.311.778
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		338.620.810.433	282.609.650.555
Giá vốn hàng bán	11	26	290.132.384.589	268.420.035.660
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.488.425.844	14.189.614.895
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	643.884.843	1.174.238.750
Chi phí tài chính	22	28	1.899.114.600	958.857.772
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.899.114.600</i>	<i>958.857.772</i>
Chi phí bán hàng	25	29	8.543.329.557	7.334.638.482
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.705.668.203	12.880.166.880
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.984.198.327	(5.809.809.489)
Thu nhập khác	31	30	522.097.819	318.397.442
Chi phí khác	32	31	498.949.405	62.696.761
Lợi nhuận khác	40		23.148.414	255.700.681
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.007.346.741	(5.554.108.808)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.632.069.348	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.375.277.393	(5.554.108.808)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.413	(427)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.413	(427)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



HUYNH TUẤN ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	23.007.346.741	(5.554.108.808)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.806.436.393	10.960.985.887
Các khoản dự phòng	03	279.757.121	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(643.884.843)	(1.174.238.750)
Chi phí lãi vay	06	1.899.114.600	958.857.772
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	34.348.770.012	5.191.496.101
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(18.930.230.191)	2.542.905.154
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	8.396.937.381	2.755.115.831
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.750.131.108)	(9.124.992.635)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	14.351.918.857	4.310.966.472
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.902.239.972)	(964.163.612)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.441.687.501)	(1.337.082.086)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	45.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.858.176.000)	(5.777.775.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.215.161.478	(2.358.529.775)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.112.106.143)	(5.111.575.937)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(116.953.627.600)	(86.425.315.845)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	84.844.255.800	39.253.747.718
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.166.210.434	1.237.151.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.055.267.509)	(51.045.992.530)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	3.539.251.449
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.738.420.000)	(2.156.720.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.675.000)	(29.896.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.754.095.000)	1.352.634.949
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.594.201.031)	(52.051.887.356)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.908.666.170	79.239.802.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.314.465.139	27.187.915.484

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế Toán Trưởng

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : **130.000.000.000 VND**
Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 457 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 458 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3 Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 của Công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính, và thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

*** Đối với dịch vụ đóng mở nước, bơm mở chì, gắn mới, thay đời đồng hồ nước cho khách lẻ:**

Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*** Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày 31/03/2023 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	47.649.054	12.097.735
Tiền gửi ngân hàng	14.266.816.085	9.776.151.435
Các khoản tương đương tiền	-	18.120.417.000
Cộng	14.314.465.139	27.908.666.170

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	185.951.698.067	185.951.698.067	153.842.326.267	153.842.326.267
- Ngân hàng Quốc tế VIB	5.025.000.000	5.025.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	155.439.011.079	155.439.011.079	128.596.532.879	128.596.532.879
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	25.487.686.988	25.487.686.988	25.245.793.388	25.245.793.388
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản đầu tư khác</i>	-	-	-	-
Cộng	185.951.698.067	185.951.698.067	153.842.326.267	153.842.326.267

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 6%-7,5%/năm, từ 9 đến 12 tháng với lãi suất từ 8%-8,5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 6,2%-7,5%/năm, tại Ngân hàng Quốc Tế VIB có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất 8,5%/năm.

	Tại 31/03/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.330.000	-	13.079.900	8.330.000	-	12.138.900
Đầu tư vào đơn vị khác	8.330.000	-	13.079.900	8.330.000	-	12.138.900
NH TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	13.079.900	8.330.000	-	12.138.900

(**) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 31/03/2023 là 941 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	61.447.590.022	(7.614.704.094)	45.221.758.313	(7.334.946.973)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.512.610.723	-	5.668.731.787	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	59.763.003.482	(7.614.704.094)	39.381.050.709	(7.334.946.973)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	171.975.817	-	171.975.817	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	1.512.610.723	-	5.668.731.787	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.512.610.723	-	5.668.731.787	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác	3.564.764.873	-	2.608.359.665	-
Phải thu về khoản cho mượn vật tư	2.566.241.072	-	173.740.273	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	912.293.801	-	2.434.619.392	-
Phải thu khác	86.230.000	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	331.760.000	-	331.760.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	331.760.000	-	331.760.000	-
Cộng	3.896.524.873	-	2.940.119.665	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.721.865.367	(31.633.484)	4.140.152.778	(31.633.484)
Công ty TNHH ĐTXD- Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	582.520.039	-	582.520.039	-
Cty TNHH Hải Hoàng Dương	1.226.969.181	-	1.226.969.181	-
Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam	166.479.300	-	166.479.300	-
Cty CP ĐT TM DV KT Tín Nghĩa	-	-	847.903.118	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại K&C	302.624.033	-	302.624.033	-
Công ty TNHH Thời Trang ELISE	540.687.400	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	902.585.414	(31.633.484)	1.013.657.107	(31.633.484)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	190.315.529	-	190.315.529	-
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	77.056.132	-	77.056.132	-
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	113.259.397	-	113.259.397	-

10. NỢ XẤU

	Tại 31/03/2023			Tại 01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.575.481.241	(7.646.337.578)	929.143.663	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	8.543.847.757	(7.614.704.094)	929.143.663	7.963.541.066	(7.334.946.973)	628.594.093
Các khách hàng khác	31.633.484	(31.633.484)	-	31.633.484	(31.633.484)	-
Cộng	8.575.481.241	(7.646.337.578)	929.143.663	7.995.174.550	(7.366.580.457)	628.594.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.635.794.586	-	11.023.190.912	-
Chi phí dở dang nước sạch	23.070.585.681	-	28.080.126.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.753.748	-	181.753.748	-
Cộng	30.888.134.015	-	39.285.071.396	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.488.277.966	1.700.200.000
Công cụ dụng cụ	245.277.966	-
Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	1.243.000.000	1.700.200.000
Chi phí trả trước dài hạn	9.838.321.101	23.978.317.924
Công cụ dụng cụ	2.786.590.094	3.131.947.020
Chi phí sửa chữa văn phòng	92.616.694	25.899.187
Gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	1.032.707.020	4.588.047.274
Thay đồng hồ nước định kỳ	3.362.786.399	14.446.648.475
Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	2.424.454.020	1.562.704.587
Cước phí truyền dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế	139.166.874	223.071.381
Cộng	11.326.599.067	25.678.517.924



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2023	29.216.148.586	7.550.499.417	821.318.793.003	22.616.277.351	880.701.718.357
- Mua trong kỳ	-	114.964.545	2.699.247.020	44.750.000	2.858.961.565
- Giảm nguyên giá theo Quyết toán	-	-	-	(145.260.885)	(145.260.885)
Tại 31/03/2023	29.216.148.586	7.665.463.962	824.018.040.023	22.515.766.466	883.415.419.037
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2023	(4.086.730.668)	(5.238.115.019)	(648.427.284.052)	(18.729.443.150)	(676.481.572.889)
- Khấu hao trong kỳ	(146.382.621)	(530.160.264)	(8.682.156.007)	(311.524.650)	(9.670.223.542)
- Điều chỉnh khấu hao	-	-	-	80.539.099	80.539.099
Tại 31/03/2023	(4.233.113.289)	(5.768.275.283)	(657.109.440.059)	(18.960.428.701)	(686.071.257.332)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2023	25.129.417.918	2.312.384.398	172.891.508.951	3.886.834.201	204.220.145.468
Tại 31/03/2023	24.983.035.297	1.897.188.679	166.908.599.964	3.555.337.765	197.344.161.705
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại 01/01/2023	-	1.128.081.696	457.480.914.419	16.748.436.079	475.357.432.194
Tại 31/03/2023	-	2.142.153.696	509.730.466.642	17.146.727.029	529.019.347.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại 01/01/2023	8.400.560.283	8.400.560.283
Mua trong kỳ	-	-
Tại 31/03/2023	<u>8.400.560.283</u>	<u>8.400.560.283</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2023	(7.140.517.826)	(7.140.517.826)
Khấu hao trong kỳ	(216.751.950)	(216.751.950)
Tại 31/03/2023	<u>(7.357.269.776)</u>	<u>(7.357.269.776)</u>
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2023	1.260.042.457	1.260.042.457
Tại 31/03/2023	<u>1.043.290.507</u>	<u>1.043.290.507</u>
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
Tại 01/01/2023	6.666.544.666	6.666.544.666
Tại 31/03/2023	<u>6.666.544.666</u>	<u>6.666.544.666</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	2.087.394.020
Công trình di dời đường ống	297.514.998	282.419.553
Công trình chống thất thoát nước	673.893.865	416.725.119
Công trình đầu tư thay mới ống mục	3.979.459.156	833.053.696
Công trình phát triển mạng lưới	741.748.627	741.748.627
Cộng	<u>5.692.616.646</u>	<u>4.361.341.015</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	79.048.405.892	79.048.405.892	96.145.554.535	96.145.554.535
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	74.966.008.943	74.966.008.943	90.092.571.198	90.092.571.198
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	4.082.396.949	4.082.396.949	6.052.983.337	6.052.983.337
Phải trả người bán là các bên liên quan	74.966.008.943	74.966.008.943	90.595.523.742	90.595.523.742
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	74.966.008.943	74.966.008.943	90.092.571.198	90.092.571.198
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước	-	-	117.504.000	117.504.000
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	-	-	385.448.544	385.448.544

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.331.340.819	4.542.160.396
- Tạm thu chi phí thiết kế ống cống	12.487.917	25.487.917
- Tiền nước	3.970.859.747	4.025.884.744
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	347.993.155	490.787.735
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	11.109.072
- Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh	-	11.109.072

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp trả nợ (VND)
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3.973.616.467	6.920.593.789	9.375.046.112	-	1.519.164.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.632.069.348	5.441.687.501	4.632.069.348	-	5.441.687.501
Thuế thu nhập cá nhân	1.460.016.932	-	1.781.525.398	(535.753.134)	-	857.261.600
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	805.799.610	-	805.799.610	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	28.196.202.159	49.092.148.230	57.891.243.067	-	19.397.107.322
Cộng	1.460.016.932	37.607.687.584	63.235.954.918	72.168.405.003	-	27.215.220.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	20.368.749.589	10.805.045.140
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	807.333.763	1.226.140.109
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dờn ĐHN	3.319.573.798	3.530.456.070
- Thù lao Hội đồng quản trị	381.000.000	333.000.000
- Chi phí Lãi vay	282.524.245	285.649.617
- Thuê tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	9.542.883.801	-
- Chi phí khám sức khỏe	541.000.000	-
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	1.920.000.000	-
- Trích trước chi phí chăm lo tết	-	3.261.747.667
- Phí BVMT được giữ lại	493.355.800	1.602.000.000
- Chi phí tiền com cho CB CNV	767.360.000	-
- Trang bị đồng phục cho CB CNV	2.053.400.000	-
- Chi phí khác	260.318.182	566.051.677
Dài hạn	-	-
Cộng	20.368.749.589	10.805.045.140

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.087.993.359	6.929.778.136
- Kinh phí công đoàn	556.112.083	598.665.275
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	653.084.240	659.506.344
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.453.527.317	1.469.202.317
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	2.381.777.829	4.167.531.117
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	6.520.089	(2.098.718)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.971.801	36.971.801
Dài hạn	2.972.000.000	2.731.000.000
- Phải trả khách hàng ký quỹ đảm bảo sử dụng nước	2.972.000.000	2.731.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	8.059.993.359	9.660.778.136
Phải trả khác là các bên liên quan	60.000.000	-
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	60.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/03/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.749.680.000	14.749.680.000	4.159.354.079	2.738.420.000	13.328.745.921	13.328.745.921
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến hạn trả (i)	5.538.880.000	5.538.880.000	1.384.720.000	1.384.720.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	9.210.800.000	9.210.800.000	2.774.634.079	1.353.700.000	7.789.865.921	7.789.865.921
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	75.485.147.068	75.485.147.068	-	4.159.354.079	79.644.501.147	79.644.501.147
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	11.171.758.366	11.171.758.366	-	1.384.720.000	12.556.478.366	12.556.478.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	64.313.388.702	64.313.388.702	-	2.774.634.079	67.088.022.781	67.088.022.781
Cộng	90.234.827.068	90.234.827.068	4.159.354.079	6.897.774.079	92.973.247.068	92.973.247.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017. và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHĐ ngày 23/12/2019.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/01, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(ii) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm,
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
 Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng tín dụng : Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.

Số tiền cho vay : 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.

Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.

Số tiền cho vay : 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 tháng 12 năm 2020.**

Số tiền cho vay : 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.

Hợp đồng tín dụng : Số 0009/TD3.TC/21CD ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Số tiền cho vay : 2.651.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0230/2021/STN-HĐTC ngày 12/08/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0015/TD3.TC/21CD ngày 19 tháng 8 năm 2021.

Số tiền cho vay : 1.838.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0232/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0016/TD3.TC/21CD ngày 19 ngày 8 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.296.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0233/2021/STN-HĐTC ngày 19/08/2021.
Hợp đồng tín dụng	: Số 0017/TD3.TC/21CD ngày 05 ngày 11 tháng 2021.
Số tiền cho vay	: 2.460.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0251/2021/STN-HĐTC ngày 05/01/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0018/TD3.TC/21CD ngày 13 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 4.225.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 10,11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0280/2021/STN-HĐTC ngày 13/12/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0020/TD3.TC/21CD ngày 20 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 1.131.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường 10, Quận 6, (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0283/2021/STN-HĐTC ngày 20/12/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0021/TD3.TC/21CD ngày 24 ngày 12 tháng 2021.

Số tiền cho vay : 2.369.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông A, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0294/2021/STN-HĐTC ngày 24/12/2021.

Hợp đồng tín dụng : Số 0003/TD3.TC/22CD ngày 08 ngày 03 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 8.317.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0032/2022/STN-HĐTC ngày 08/03/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0004/TD3.TC/22CD ngày 09 ngày 03 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 5.503.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2022/STN-HĐTC ngày 09/03/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0005/TD3.TC/22CD ngày 24 ngày 05 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 8.973.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (12/06/2020)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 12, Quận 6 (đợt 6) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0080/2022/STN-HĐTC ngày 24/05/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0006/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 5.187.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 6, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0111/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.

Hợp đồng tín dụng : Số 0007/TD3.TC/22CD ngày 01 ngày 07 tháng 2022.

Số tiền cho vay : 6.052.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, An Lạc A, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0112/2022/STN-HĐTC ngày 01/07/2022.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0009/TD3.TC/22CD ngày 27 tháng 07 năm 2022.**

Số tiền cho vay : 3.440.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0125/2022/STN-HĐTC ngày 27/07/2022.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0010/TD3.TC/22CD ngày 09 tháng 08 năm 2022.**

Số tiền cho vay : 7.795.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc A, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông B, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0136/2022/STN-HĐTC ngày 09/08/2022.

Hợp đồng tín dụng : **Số 0011/TD3.TC/22CD ngày 04 ngày 10 tháng 2022.**

Số tiền cho vay : 5.869.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,7% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.

Thời gian cho vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu (09/03/2022)

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.

Kỳ thanh toán lãi : Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư thay mới ống mục thuộc địa bàn Phường An Lạc, Quận Bình Tân (đợt 1) do Công ty làm chủ đầu tư.

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0181/2022/STN-HĐTC ngày 04/10/2022.

Lịch trả nợ vay dài hạn	Agribank	VCB	Cộng
Trong vòng 1 năm	5.538.880.000	9.210.800.000	14.749.680.000
Năm thứ 2	5.538.880.000	9.210.800.000	14.749.680.000
Năm thứ 3	5.632.878.366	9.210.800.000	14.843.678.366
Năm thứ 4	-	9.210.800.000	9.210.800.000
Năm thứ 5	-	9.210.800.000	9.210.800.000
Sau 5 năm	-	27.470.188.702	27.470.188.702
Cộng	16.710.638.366	73.524.188.702	90.234.827.068
Trong đó			
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.538.880.000	9.210.800.000	14.749.680.000
Nợ dài hạn còn lại	11.171.758.366	64.313.388.702	75.485.147.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chủ sở hữu	Tại 31/03/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	7,37%	9.578.400.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	20,16%	26.211.900.000	21,23%	27.601.300.000
Cộng	100%	130.000.000.000	100%	130.000.000.000

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.3 Cổ phiếu

	Tại 31/03/2023 Cổ phiếu	Tại 01/01/2023 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	48.141.148.172	241.990.871.699
Lãi trong năm	-	-	30.122.538.065	30.122.538.065
- Phân phối lợi nhuận năm 2021			(27.730.376.763)	(27.730.376.763)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(358.041.060)	(358.041.060)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.795.628.137)	(5.795.628.137)
+ Trích Quỹ phúc lợi			(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm 2021	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
Tại 31/12/2022	130.000.000.000	63.849.723.527	50.533.309.474	244.383.033.001
Tại 01/01/2023	130.000.000.000	63.849.723.527	50.533.309.474	244.383.033.001
Lãi trong năm	-	-	18.375.277.393	18.375.277.393
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-
+ Trích Quỹ phúc lợi			-	-
+ Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-
Tại 31/03/2023	130.000.000.000	63.849.723.527	68.908.586.867	262.758.310.394

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu	338.691.508.364	282.833.962.333
- Doanh thu cung cấp nước sạch	334.366.304.157	279.676.703.117
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.325.204.207	3.157.259.216
Doanh thu với các bên liên quan	1.182.059.019	1.233.785.844
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.182.059.019	1.233.785.844

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	6.145.640	149.980.794
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	64.552.291	74.330.984
Cộng	70.697.931	224.311.778

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	287.884.368.098	266.146.279.622
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.248.016.491	2.273.756.038
Cộng	290.132.384.589	268.420.035.660

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	613.135.887	1.161.307.363
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.748.956	12.931.387
Cộng	643.884.843	1.174.238.750

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.899.114.600	958.857.772
Cộng	1.899.114.600	958.857.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8.543.329.557	7.334.638.482
- Chi phí nhân viên bán hàng	6.582.703.874	5.764.540.340
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	225.523.132	183.294.895
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.035.624.290	832.774.977
- Chi phí bằng tiền khác	699.478.261	554.028.270
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.705.668.203	12.880.166.880
- Chi phí nhân viên quản lý	7.501.969.693	6.596.740.564
- Chi phí đồ dùng văn phòng	687.377.148	865.158.466
- Chi phí khấu hao TSCĐ	594.120.122	584.333.013
- Thuế, phí và lệ phí	39.055.274	27.175.253
- Chi phí thuê đất	805.799.610	295.117.200
- Chi phí dự phòng	279.757.121	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.332.000	37.257.501
- Chi phí bằng tiền khác	5.690.257.235	4.474.384.883

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	493.355.799	314.949.169
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	25.224.000	3.416.000
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	3.500.000	2.500.000
Thu nhập khác	18.020	(2.467.727)
Cộng	522.097.819	318.397.442

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	1.500.000	55.528.416
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	2.881.818	5.000.000
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	493.355.800	-
Chi phí khác	1.211.787	2.168.345
Cộng	498.949.405	62.696.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.007.346.741	(5.554.108.808)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	20.632.787.892	(7.572.701.445)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	2.374.558.849	2.018.592.637
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	153.000.000	153.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>153.000.000</i>	<i>153.000.000</i>
Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	153.000.000	153.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế:	23.160.346.741	(5.401.108.808)
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	20.785.787.892	(7.419.701.445)
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	2.374.558.849	2.018.592.637
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.632.069.348	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.375.277.393	(5.554.108.808)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.413	(427)

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Chi phí nước sạch	222.483.677.328	211.697.877.058
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.047.391.488	1.728.769.144
Chi phí nhân công	38.686.749.327	33.446.603.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.806.436.393	10.960.985.887
Thuế, phí và lệ phí	39.055.274	27.175.253
Chi phí dự phòng	279.757.121	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.650.215.801	10.002.011.436
Chi phí khác bằng tiền	31.388.099.617	20.771.419.168
Cộng	314.381.382.349	288.634.841.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.360.158.517	4.260.651.916	338.620.810.433
Giá vốn bộ phận	(287.884.368.098)	(2.248.016.491)	(290.132.384.589)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	46.475.790.419	2.012.635.425	48.488.425.844
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.943.887.927)	(305.109.833)	(24.248.997.760)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.531.902.492	1.707.525.592	24.239.428.084
Doanh thu hoạt động tài chính	-	643.884.843	643.884.843
Chi phí tài chính	(1.899.114.600)	-	(1.899.114.600)
Thu nhập khác	-	522.097.819	522.097.819
Chi phí khác	-	(498.949.405)	(498.949.405)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.632.787.892	2.374.558.849	23.007.346.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.157.157.578)	(474.911.770)	(4.632.069.348)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.475.630.314	1.899.647.079	18.375.277.393
Tổng Tài sản			513.079.586.692
Tổng Nợ phải trả			250.321.276.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.526.722.323	3.082.928.232	282.609.650.555
Giá vốn bộ phận	(266.146.279.622)	(2.273.756.038)	(268.420.035.660)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.380.442.701	809.172.194	14.189.614.895
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.994.286.374)	(220.518.988)	(20.214.805.362)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6.613.843.673)	588.653.206	(6.025.190.467)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.174.238.750	1.174.238.750
Chi phí tài chính	(958.857.772)	-	(958.857.772)
Thu nhập khác	-	318.397.442	318.397.442
Chi phí khác	-	(62.696.761)	(62.696.761)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.572.701.445)	2.018.592.637	(5.554.108.808)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.572.701.445)	2.018.592.637	(5.554.108.808)
Tổng Tài sản			441.467.441.079
Tổng Nợ phải trả			221.243.552.006

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**38.1 Thông tin với các bên liên quan****Mối quan hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè
- Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cùng tập đoàn
- Giám Đốc là TV.HĐQT của công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	1.182.059.019	1.233.785.844
- Mua dịch vụ khác	-	77.272.727
- Mua nước sạch	217.474.136.273	211.697.877.058
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	5.338.180.083	1.382.405.467
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	243.474.405.342	229.319.057.213
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	-	-
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Hoàn tiền cung cấp dịch vụ	11.109.072	-
- Thu tiền ký cược ký quỹ	-	60.000.000
4. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa	16.554.543	13.936.361
- Trả tiền mua hàng hóa	18.210.000	15.196.179
5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Mua vật tư	-	765.092.840
- Trả tiền mua vật tư	385.448.544	840.560.904
6. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Mua dịch vụ	528.250.000	146.760.000
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	698.579.000	-
- Thu lại tạm ứng công trình XD CB	-	24.774.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/03/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
1. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng	1.512.610.723	5.668.731.787
- Phải trả cho người bán	74.966.008.943	90.092.571.198
2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh		
- Trả trước cho người bán	113.259.397	113.259.397
3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh		
- Người mua trả tiền trước	-	11.109.072
- Nhận ký quỹ ký cược	60.000.000	60.000.000
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	77.056.132	77.056.132
5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
- Phải trả cho người bán	-	385.448.544
6. Công ty Cổ Phần Cơ khí Công Trình Cấp Nước		
- Phải trả cho người bán	-	117.504.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	118.605.010	119.935.175
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám Đốc/UV.HĐQT	139.410.576	140.738.560
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám Đốc	106.977.830	103.026.282
Bà Hồ Kim Phụng	Phó Giám Đốc	106.977.830	103.026.282
Ông Bùi Minh Ngọc	Phó Giám Đốc	101.883.648	68.850.305
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	101.883.648	103.026.282
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế Toán Trưởng	101.261.458	102.397.114
Ông Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	21.000.000	21.000.000
Ông Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	21.000.000	21.000.000
Ông Trần Văn Châu	UV.HĐQT/Miễn nhiệm	-	21.000.000
Ông Hồ Lê Minh	UV.HĐQT	21.000.000	-
Ông Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	21.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Thanh phong	UV.HĐQT	21.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Cộng		930.000.000	894.000.000

38.2 Cam kết hoạt động

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDD ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m² gồm 19,5m² phạm lộ giới và 1.524m² thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m²: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m²: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

38.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

PHAN THỊ XUÂN ĐÀO

Kế toán trưởng ✓

VŨ THỊ NHƯ QUỲNH

Giám đốc



BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2023 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý 1 năm 2023 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	334.360.158.517	279.526.722.323	54.833.436.194	119,62%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	4.260.651.916	3.082.928.232	1.177.723.684	138,20%
-Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.182.059.019	1.233.785.844	(51.726.825)	95,81%
-Doanh thu chuyển nhượng vật tư	983.774.485	-	983.774.485	
-Doanh thu dịch vụ	2.094.818.412	1.849.142.388	245.676.024	113,29%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.620.810.433	282.609.650.555	56.011.159.878	119,82%

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 56.011.159.878 đồng, tỷ lệ tăng 119,82% do:

1. Doanh thu nước tăng 54.833.436.194 đồng, tỷ lệ tăng 119,62% do :

- Sản lượng nước tiêu thụ quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 3.751.918 m³, tỷ lệ tăng 115,29% làm cho doanh thu tăng 44.130.597.849 đồng (Trong đó sản lượng quý 1/2023 tăng thêm do thay đổi chu kỳ đọc số là 2.000.000m³ tương ứng với doanh thu tăng thêm là 23.758.768.176 đồng
- Giá bán bình quân quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 326,77 đồng/m³, tỷ lệ tăng 102,86% làm cho doanh thu tăng 8.019.540.131 đồng.
- Doanh thu truy thu và hoàn tiền quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 356.194.171 đồng, tỷ lệ tăng 223,44%.
- Điều chỉnh giảm doanh thu tiền nước các kỳ của các niên độ trước trong quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 là 2.327.104.043 đồng, tỷ lệ giảm 165,5%.

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 1.177.723.684 đồng, tỷ lệ tăng 138,2% do:

- Doanh thu cho thuê tài sản cố định huyện Bình Chánh quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 là 51.726.826 đồng, tỷ lệ giảm 4,19%.
- Doanh thu chuyển nhượng vật tư quý 1 năm 2023 phát sinh số tiền là 983.774.485 đồng, quý 1 năm 2022 không phát sinh khoản doanh thu này.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 245.676.024 đồng, tỷ lệ tăng 113,29%.

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chi tiêu:

Chi tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước sạch	287.884.368.098	266.146.279.622	21.738.088.476	108,17%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	2.248.016.491	2.273.756.038	(25.739.547)	98,87%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	1.551.741.766	1.265.150.534	286.591.232	122,65%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	62.600.000	-	62.600.000	
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	633.674.725	1.008.605.504	(374.930.779)	62,83%
Cộng	290.132.384.589	268.420.035.660	21.712.348.929	108,09%

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu-nước sạch	217.474.136.273	211.697.877.058	5.776.259.215	102,73%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	1.300.943.611	965.029.605	335.914.006	134,81%
Chi phí nhân công	24.602.075.760	21.085.322.172	3.516.753.588	116,68%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.543.017.256	8.535.272.393	(992.255.137)	88,37%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	9.542.883.801	9.964.753.935	(421.870.134)	95,77%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	18.651.225.063	9.397.610.916	9.253.614.147	198,47%
Chi phí chống thất thoát nước	361.548.862	1.247.474.128	(885.925.266)	28,98%
Chi phí cải tạo ống mục	55.262.159	204.585.402	(149.323.243)	27,01%
Chi phí sửa bể	2.901.952.825	2.718.877.366	183.075.459	106,73%
Chi phí khác	441.781.433	329.476.647	112.304.786	134,09%
Tổng chi phí sản xuất	282.874.827.043	266.146.279.622	16.728.547.421	106,29%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	28.080.126.736	19.551.834.898	8.528.291.838	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	23.070.585.681	19.551.834.898	3.518.750.783	
Giá vốn nước đã cung cấp	287.884.368.098	266.146.279.622	21.738.088.476	108,17%

b. Thuyết minh:

Tổng giá vốn bán hàng quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 21.712.348.929 đồng, tỷ lệ tăng 108,09%, trong đó:

- Giá vốn nước quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 21.738.088.476 đồng, tỷ lệ tăng 108,17% do:

- Chi phí mua si nước sạch tạm tính quý 1 năm 2023 tăng 5.776.259.215 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 102,73% do:
 - + Sản lượng nước mua si quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 659.971 m³, tỷ lệ tăng 102,08%, làm cho chi phí mua si nước sạch tăng 4.422.472.271 đồng (trong đó sản lượng mua si quý 1 năm 2023 tăng thêm do thay đổi chu kỳ đọc số là 2.190.820 m³, giá vốn tương ứng tăng thêm là 14.680.709.826 đồng)
 - + Giá mua si nước sạch tạm tính quý 1 năm 2023 tăng 42,58 đồng/m³ so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 100,64%% làm cho chi phí mua si nước sạch tăng 1.353.786.944 đồng.
 - + Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nước sạch đầu kỳ và cuối kỳ quý 1 năm 2023 tăng là 5.009.541.055 đồng làm cho giá vốn quý 1 năm 2023 tăng tương ứng là 5.009.541.055 đồng.
- Chi phí nguyên vật liệu khác quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 335.914.006 đồng, tỷ lệ tăng 134,81%
- Chi phí nhân công quý 1 năm 2023 tăng so với với quý 1 năm 2022 là 3.516.753.588 đồng, tỷ lệ tăng 116,68%, chủ yếu do:
 - + Chi phí tiền lương tạm tính tăng 986.115.052 đồng so với quý 1 năm 2022.
 - + Chi phí đồng phục tăng 1.340.870.200 đồng so với quý 1 năm 2022, do có sự khác nhau về thời điểm hạch toán.

- + Chi phí tiền com tăng 928.324.480 đồng so với quý 1 năm 2022.
 - + Chi phí nhân công khác tăng 261.443.856 đồng so với quý 1 năm 2022.
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 là 992.255.137 đồng, tỷ lệ giảm 11,63%.
 5. Chi phí thuê tài sản cố định quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 là 421.870.134 đồng, tỷ lệ giảm 4,23%.
 6. Chi phí gắn và thay ĐHN quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 9.253.614.147 đồng, tỷ lệ tăng 198,47%.
 7. Chi phí chống thất thoát nước quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 là 885.925.266 đồng, tỷ lệ giảm 71,02%.
 8. Chi phí cải tạo ống mục quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 là 149.323.243 đồng, tỷ lệ giảm 72,99%.
 9. Chi phí sửa bể quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 183.075.459 đồng, tỷ lệ tăng 106,73%.
 10. Chi phí khác tăng so với quý 1 năm 2022 là 112.304.786 đồng, tỷ lệ tăng 134,09%
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ quý 1 năm 2023 biến động không đáng kể so với quý 1 năm 2022.

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	6.582.703.874	5.764.540.340	818.163.534	114,19%
Chi phí công cụ dụng cụ	225.523.132	183.294.895	42.228.237	123,04%
Chi phí khấu hao	1.035.624.290	832.774.977	202.849.313	124,36%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	699.478.261	554.028.270	145.449.991	126,25%
Cộng	8.543.329.557	7.334.638.482	1.208.691.075	116,48%

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quý 1 năm 2023 tăng 1.208.691.075 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 116,48% do:

1. Chi phí nhân công tăng 818.163.534 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 114,19% chủ yếu do:
 - + Chi phí đồng phục quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 số tiền là 322.383.800 đồng, do có sự khác nhau về thời điểm hạch toán.
 - + Chi phí tiền com quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 số tiền là 218.005.120 đồng.
 - + Chi phí tiền lương tạm tính quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 233.383.019 đồng.
2. Chi phí công cụ dụng cụ quý 1 năm 2023 tăng 42.228.237 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 123,04%.
3. Chi phí khấu hao quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 202.849.313 đồng, tỷ lệ tăng 124,36%
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng so với quý 1 năm 2022 là 145.449.991 đồng, tỷ lệ tăng 126,25%.

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	7.501.969.693	6.596.740.564	905.229.129	113,72%
Chi phí đồ dùng văn phòng	687.377.148	865.158.466	(177.781.318)	79,45%
Chi phí khấu hao TSCĐ	594.120.122	584.333.013	9.787.109	101,67%
Thuế, phí và lệ phí	39.055.274	27.175.253	11.880.021	143,72%
Thuê đất	805.799.610	295.117.200	510.682.410	273,04%
Chi phí dự phòng	279.757.121	-	279.757.121	
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	5.797.589.235	4.511.642.384	1.285.946.851	128,50%
Cộng	15.705.668.203	12.880.166.880	2.825.501.323	121,94%

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 2.825.501.323 đồng, tỷ lệ tăng 121,94% chi phí tăng chủ yếu do:

- Chi phí nhân viên quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 905.229.129 đồng, tỷ lệ tăng 113,72% chủ yếu do:
 - + Chi phí tiền com tăng 269.830.400 đồng so với quý 1 năm 2022.
 - + Chi phí đồng phục tăng 390.146.000 đồng so với quý 1 năm 2022, do có sự khác nhau về thời điểm hạch toán.
 - + Chi phí tiền lương tạm tính quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 204.501.927 đồng.
 - + Các chi phí nhân viên quản lý khác quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 40.750.802 đồng.
- Chi phí đồ dùng văn phòng giảm so với quý 1 năm 2022 là 177.781.318 đồng, tỷ lệ giảm 20,55%.
- Chi phí khấu hao quý 1 năm 2023 biến động không đáng kể so với quý 1 năm 2022
- Thuế, phí và lệ phí quý 1 năm 2023 tăng 11.880.021 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ giảm 143,72%.
- Tiền thuê đất quý 1 năm 2023 tăng 510.682.410 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 273,04% .
- Chi phí dự phòng quý 1 năm 2023 phát sinh số tiền là 279.757.121 đồng, quý 1 năm 2022 không phát sinh chi phí này.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác tăng 1.285.946.851 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 128,50%.
 - + Quý 1 năm 2023 phát sinh chi phí thuê kho số tiền 452.400.000 đồng, quý 1 năm 2022 không phát sinh chi phí này.
 - + Chi phí cước điện thoại, internet quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 112.157.204 đồng.
 - + Chi phí tham quan quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 920.000.000 đồng, do có sự khác nhau về thời điểm hạch toán.
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác còn lại quý 1 năm 2023 giảm so với quý 1 năm 2022 là 198.610.353 đồng.

V. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gửi có kỳ hạn	613.135.887	1.161.307.363	(548.171.476)	52,80%
Tiền gửi không kỳ hạn	30.748.956	12.931.387	17.817.569	237,79%
Cộng	643.884.843	1.174.238.750	(530.353.907)	54,83%

b. Thuyết minh:

Doanh thu hoạt động tài chính của quý 1 năm 2023 giảm 530.353.907 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ giảm 45,17%.

VI. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	1.899.114.600	958.857.772	940.256.828	198,06%
Cộng	1.899.114.600	958.857.772	940.256.828	198,06%

79780
NG TY
PHÂN
NƯỚC
LỖ
HỒ C

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính quý 1 năm 2023 tăng 940.256.828 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 198,06%, do vốn vay và lãi suất tiền vay tăng so với quý 1 năm 2022.

VII. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	3.500.000	2.500.000	1.000.000	140,00%
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	25.224.000	3.416.000	21.808.000	738,41%
Phí BVMT 1% giữ lại	493.355.799	314.949.169	178.406.630	156,65%
Thu nhập khác	18.020	(2.467.727)	2.485.747	-0,73%
Cộng	522.097.819	318.397.442	203.700.377	163,98%

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quý 1 năm 2023 tăng 203.700.377 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ tăng 163,98%, chủ yếu do phí bảo vệ môi trường 1% giữ lại quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 178.406.630 đồng, tỷ lệ tăng 156,65%.

VIII. CHI PHÍ KHÁC

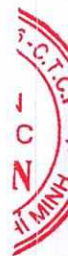
a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	1.500.000	55.528.416	(54.028.416)	2,70%
Phí BVMT 1% giữ lại	493.355.800	-	493.355.800	
Chi phí tiền thanh lý công cụ dụng cụ	2.881.818	5.000.000	(2.118.182)	57,64%
Chi phí khác	1.211.787	2.168.345	(956.558)	55,89%
Cộng	498.949.405	62.696.761	436.252.644	795,81%

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 là 436.252.644 đồng, tỷ lệ tăng 795,81%, chủ yếu do:

- + Quý 1 năm 2023 phát sinh phí bảo vệ môi trường 1% giữ lại là 493.355.800 đồng, quý 1 năm 2022 không phát sinh khoản chi phí này.
- + Chi phí đấu giá, mua hồ sơ mời thầu quý 1 năm 2023 giảm 54.028.416 đồng so với quý 1 năm 2022, tỷ lệ giảm 97,30%.
- + Các chi phí khác còn lại biến động không đáng kể so với quý 1 năm 2022.



IX. LỢI NHUẬN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	23.007.346.741	(5.554.108.808)	28.561.455.549	-414,24%
Lợi nhuận nước	22.226.792.659	(6.834.362.661)	29.061.155.320	-325,22%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	2.012.635.425	809.172.194	1.203.463.231	248,73%
Lợi nhuận HĐTC	(1.255.229.757)	215.380.978	(1.470.610.735)	-582,80%
Lợi nhuận khác	23.148.414	255.700.681	(232.552.267)	9,05%
Thuế TNDN	4.632.069.348		4.632.069.348	
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.375.277.393	(5.554.108.808)	23.929.386.201	-330,84%

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 1 năm 2023 là 23.007.346.741 đồng. Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 là 18.375.277.393 đồng.

Người lập


Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng


Vũ Thị Như Quỳnh

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Giám Đốc

